

CHÍNH PHỦ**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 83-CP
ngày 17-12-1996 về việc thành
lập huyện ĐaKrông thuộc tỉnh
Quảng Trị.****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập huyện ĐaKrông thuộc tỉnh Quảng Trị trên cơ sở 10 xã của huyện Hướng Hóa (Mò Ó, Hướng Hiệp, ĐaKrông, Tà Long, Húc Nghi, Tà Rụt, A Vao, A Ngo, A Bung, Ba Nang) với 99.140 ha diện tích tự nhiên và 19.769 nhân khẩu và 3 xã của huyện Triệu Phong (Hải Phúc, Ba Lòng, Triệu Nguyên) với 19.197 ha diện tích tự nhiên và 4.911 nhân khẩu.

Huyện ĐaKrông có diện tích tự nhiên 118.337ha và 24.680 nhân khẩu gồm 13 đơn vị hành chính cấp xã.

Địa giới huyện ĐaKrông: Đông giáp huyện Hải Lăng, Triệu Phong và tỉnh Thừa Thiên Huế; Tây giáp huyện Hướng Hóa; Nam giáp tỉnh Thừa Thiên Huế và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; Bắc giáp huyện Gio Linh và huyện Cam Lộ.

Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Hướng Hóa còn lại 21 xã, thị trấn với 117.997 ha diện tích tự nhiên và 45.590 nhân khẩu.

Huyện Triệu Phong còn lại 19 xã, thị trấn với 34.627,4 ha diện tích tự nhiên và 101.533 nhân khẩu.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3.- Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÕ VĂN KIẾT

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 84-CP
ngày 17-12-1996 quy định chi
tiết việc thi hành Luật Dầu khí.****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Dầu khí ngày 6 tháng 7 năm 1993,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1.- Nghị định này quy định chi tiết việc thi hành Luật Dầu khí được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX thông qua ngày 6 tháng 7 năm 1993.

Điều 2.- Nghị định này được áp dụng đối với các hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí; phát triển mỏ dầu khí; khai thác dầu khí, kể cả xử lý, thu gom, tàng trữ, vận chuyển dầu khí trong khu vực khai thác cho tới điểm giao nhận và định đoạt dầu khí.

Điều 3.- Các tổ chức, cá nhân được Nhà nước Việt Nam khuyến khích tiến hành các hoạt động dầu khí bao gồm:

1. Doanh nghiệp nhà nước.
2. Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Công ty.
3. Doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo Luật Doanh nghiệp tư nhân.
4. Hợp tác xã.
5. Tổ chức và cá nhân nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.
6. Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 4.- Các từ ngữ đã định nghĩa tại Điều 3 Luật Dầu khí được áp dụng trong Nghị định này. Ngoài ra, trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "**Công trình cố định**" là công trình được xây dựng, lắp đặt cố định và sử dụng để phục vụ các hoạt động dầu khí.

2. "**Diện tích hợp đồng**" là diện tích được xác định trên cơ sở các lỗ tìm kiếm thăm dò theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc diện tích còn lại sau khi hoàn trả diện tích.

3. "**Điểm giao nhận**" là điểm được Tổng công ty Dầu khí Việt Nam chấp thuận mà ở đó đầu thô hoặc khí thiên nhiên được chuyển giao từ tàu chứa dầu, hoặc từ những phương tiện tàng chứa khác để chuyển đến tàu, các phương tiện tiếp nhận dầu khác hoặc dấu ra đường ống dẫn dầu khí.

4. "**Định đoạt dầu khí**" là việc chuyển quyền sở hữu dầu khí, kể cả việc bán và trao đổi dầu khí.

5. "**Hợp đồng giao dịch sòng phẳng**" là hợp đồng giao dịch giữa người mua và người bán trong quan hệ thị trường thông thường, không bao gồm các hợp đồng mua bán giữa nội bộ của một công ty, giữa các Chính phủ, giữa các tổ chức thuộc Chính phủ, hoặc bất cứ giao dịch, trao đổi nào bị ảnh hưởng bởi những quan hệ thương mại không bình thường.

6. "**Khí đồng hành**" là khí thiên nhiên được tách ra trong quá trình khai thác và xử lý đầu thô.

7. "**Năm hợp đồng**" là khoảng thời gian 12 tháng dương lịch kể từ ngày hợp đồng dầu khí có hiệu lực hoặc từ ngày tròn năm.

8. "**Phát triển mỏ**" là quá trình chuẩn bị và đầu tư xây dựng công trình, khoan, lắp đặt thiết bị để đưa mỏ vào khai thác dầu khí kể từ khi mỏ đó được tuyên bố phát hiện có giá trị thương mại.

9. "**Sản lượng dầu khí thực**" là sản lượng dầu khí khai thác và giữ được từ diện tích hợp đồng, được đo tại điểm giao nhận.

Chương II

HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 5.- Trước khi tiến hành các hoạt động tìm kiếm thăm dò, Nhà thầu phải lập đề án tổng thể, chi tiết và chương trình công tác năm, tương ứng theo từng giai đoạn phù hợp với các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng dầu khí về thời hạn, công việc, tài chính và gửi cho Tổng công ty Dầu khí Việt Nam để xem xét chấp thuận.

Nếu thay đổi đề án, hoặc chương trình công tác năm đã được chấp thuận phải được sự đồng ý của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

Thời hạn xem xét, chấp thuận không quá 90 ngày đối với đề án tổng thể và không quá 30 ngày đối với các đề án chi tiết và chương trình công tác năm kể từ khi nhận được hồ sơ.

Điều 6.- Trong trường hợp tự tiến hành các hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam phải trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề án và chương trình công tác.

Điều 7.- Tổ chức, cá nhân khi tiến hành các hoạt động dầu khí, phải áp dụng các tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn, môi trường, kỹ thuật và công nghệ có liên quan.

Trong trường hợp chưa có tiêu chuẩn Việt Nam, tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động dầu khí được áp dụng các tiêu chuẩn trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên tham gia ký kết.

Việc áp dụng các tiêu chuẩn khác phải được phép của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 8.- Tổ chức, cá nhân trước khi tiến hành các hoạt động dầu khí phải xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền các tài liệu sau đây:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Chương trình quản lý an toàn và đánh giá mức độ rủi ro kèm theo các biện pháp giảm thiểu tối đa;

- Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp các sự cố bao gồm cả các biện pháp kỹ thuật và việc sử dụng các phương tiện, thiết bị, dụng cụ để khắc phục sự cố.

Điều 9.- Tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động dầu khí phải thực hiện các công việc có liên quan đến bảo vệ môi trường và an toàn sau đây:

1. Lập vùng an toàn cho các công trình dầu khí và máy móc thiết bị theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn theo chương trình quản lý an toàn đã được phê duyệt.

3. Thực hiện chương trình quan trắc các thay đổi về môi trường, thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường và các biện pháp để ngăn ngừa ô nhiễm và

khắc phục hậu quả do sự cố ô nhiễm môi trường gây ra theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Hạn chế tới mức thấp nhất những tác động làm ảnh hưởng hoặc đưa đến hậu quả xấu cho môi trường như ô nhiễm đất, nước, rừng, không khí, gây hại cho hệ thực vật và động vật, làm mất cân bằng sinh thái hoặc làm ảnh hưởng xấu tới môi trường dân sinh.

5. Cập nhật số liệu và hoàn thiện báo cáo đánh giá rủi ro, báo cáo việc thực hiện kế hoạch ứng cứu khẩn cấp.

6. Ghi chép đầy đủ các sự cố, tai nạn xảy ra.

7. Thông báo khẩn cấp và áp dụng ngay các biện pháp khắc phục trong trường hợp bị tai nạn hoặc sự cố.

8. Áp dụng các biện pháp để bảo đảm an toàn lao động, điều kiện và môi trường lao động cho người lao động.

Điều 10.- Tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động dầu khí phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về thiệt hại đối với người, tài sản và môi trường; kể cả việc làm sạch và khôi phục hiện trạng môi trường do tác hại trực tiếp hay gián tiếp của các hoạt động dầu khí như hiện tượng tràn dầu, thải bừa bãi các chất thải công nghiệp hoặc sinh hoạt.

Điều 11.- Tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động dầu khí phải bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên dầu khí và đạt được sự thu hồi dầu khí tối đa phù hợp với thông lệ trong công nghiệp dầu khí quốc tế.

Điều 12.- Tùy thuộc vào điều kiện địa lý, xã hội của nơi tiến hành các hoạt động dầu khí, cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí quy định quy mô của vùng an toàn xung quanh các công trình phục vụ tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trên đất liền.

Khoảng cách vùng an toàn cho các công trình biển là 500m trở ra tính từ rìa ngoài cùng của các công trình hoặc từ vị trí thả neo đối với các phương tiện nổi, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt do cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí quy định. Trong phạm vi hai hải lý tính từ rìa ngoài cùng của công trình, các phương tiện, tàu thuyền không được thả neo.

Trừ các trường hợp đặc biệt do cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí quy định, người không có trách nhiệm không được phép xâm nhập và hoạt động trong vùng an toàn.

Điều 13.- Trong khi tiến hành khoan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Khoan theo thiết kế hoặc thiết kế có thay đổi đã được duyệt.

2. Không được khoan ra ngoài diện tích hợp đồng đầu khí.

3. Lưu giữ toàn bộ tài liệu và mẫu vật thu được trong quá trình khoan và nộp cho Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

4. Thông báo kịp thời cho Tổng công ty Dầu khí Việt Nam các tài nguyên khác phát hiện được trong khi khoan.

Tổ chức, cá nhân tiến hành khoan còn phải tuân thủ các quy định khác trong các quy chế hiện hành.

Điều 14.- Tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác dầu khí phải tuân thủ các quy định trong Quy chế khai thác hiện hành, thực hiện đúng theo nội dung kế hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được chấp thuận; phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật và thiết bị tiên tiến nhằm thu hồi dầu khí tối đa nhưng không gây hại đến lòng đất, môi trường sinh thái và an toàn mỏ.

Các thiết bị đo phải bảo đảm tính hợp pháp và tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường.

Tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác dầu khí phải có chương trình khảo sát giếng, lấy mẫu phân tích tính chất, thành phần dầu, khí, nước của từng đối tượng riêng biệt theo định kỳ; phải báo cáo phân tích khai thác dầu khí của từng giếng, của từng vỉa riêng biệt, của toàn mỏ và các chỉ tiêu khác theo định kỳ tháng, quý, năm cho Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

Điều 15.- Chính phủ Việt Nam có quyền sử dụng các thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động dầu khí, kể cả đường ống, kho chứa do tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động dầu khí đang quản lý và sử dụng, với điều kiện không gây cản trở cho các hoạt động dầu khí.

Điều 16.- Nhà thầu phải lập chương trình, kế hoạch tháo dỡ các công trình cố định và trình Tổng công ty Dầu khí Việt Nam phê duyệt. Chi phí cho việc tháo dỡ do Nhà thầu gánh chịu và được tính vào chi phí đầu khí được thu hồi.

Trong trường hợp tự tiến hành các hoạt động dầu khí, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam phải lập chương trình, kế hoạch tháo dỡ các công trình cố định trình cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền có thể yêu cầu tổ chức, cá nhân tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần các công trình cố định.

Điều 17.- Tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động đầu khí phải mua bảo hiểm phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế trong công nghiệp đầu khí, đặc biệt là bảo hiểm các công trình phục vụ hoạt động đầu khí, bảo hiểm ô nhiễm môi trường, bảo hiểm tính mạng con người, bảo hiểm tài sản và trách nhiệm dân sự bên thứ ba.

Bảo hiểm được ưu tiên mua của các công ty bảo hiểm Việt Nam hoặc có thể mua của công ty bảo hiểm khác.

Điều 18.- Tổng công ty Dầu khí Việt Nam phải nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước về đầu khí những báo cáo chủ yếu sau đây:

1. Các phương án, kế hoạch hoạt động đầu khí dài hạn và hàng năm.
2. Tổng hợp về việc thực hiện và kết quả các hoạt động đầu khí hàng năm và hàng quý.
3. Chi tiết về các dự án kinh tế, kỹ thuật để tiến hành các hoạt động đầu khí.
4. Các sự kiện, sự cố quan trọng liên quan đến hoạt động đầu khí đã giải quyết hoặc cần giải quyết gấp.
5. Các báo cáo khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về đầu khí.

Thời hạn và nội dung từng loại báo cáo do cơ quan quản lý Nhà nước về đầu khí quy định.

Điều 19.- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu, báo cáo về hoạt động đầu khí cho Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

Các cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp thông tin, báo cáo khi cần thiết, phù hợp với chức năng quản lý Nhà nước.

Điều 20.- Các báo cáo và thông tin phải được giữ bí mật theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động đầu khí phải lưu trữ tại Việt Nam các tài liệu gốc, mẫu vật và báo cáo; được phép xuất và tái nhập các tài liệu, mẫu vật đó theo các quy định của cơ quan quản lý Nhà nước về đầu khí và Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

Chương III

HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ

Điều 21.- Hợp đồng mẫu quy định tại Điều 15 Luật Dầu khí chỉ bao gồm những nội dung cơ bản. Tùy thuộc vào hình thức hợp đồng đầu khí và các điều kiện khác, các bên ký kết hợp đồng phải chi tiết hóa những điều khoản về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng cũng như trách nhiệm của từng bên đối với Nhà nước Việt Nam phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 22.- Tổng công ty Dầu khí Việt Nam và đối tác được lựa chọn hình thức hợp đồng theo quy định tại Điều 15 Luật Dầu khí, kể cả hợp đồng khảo sát địa vật lý hoặc các hình thức khác.

Trong trường hợp hợp đồng đầu khí được ký kết dưới dạng hợp đồng liên doanh thì Xí nghiệp liên doanh được hưởng quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ như Nhà thầu.

Đối tượng của hợp đồng đầu khí có thể bao gồm toàn bộ các hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác đầu khí hoặc chỉ bao gồm từng hoạt động riêng biệt.

Điều 23.- Tổng công ty Dầu khí Việt Nam phải tổ chức đấu thầu theo thể thức đấu thầu quy định tại Điều 16 Luật Dầu khí.

Trong trường hợp được Chính phủ Việt Nam cho phép, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam có thể ký kết các hợp đồng đầu khí theo hình thức lựa chọn hoặc đàm phán song phương.

Điều 24.- Trong thông báo gọi thầu, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm cung cấp các thông tin sau:

1. Nội dung đấu thầu.
2. Các điều kiện đấu thầu.
3. Lệ phí dự thầu.
4. Các chi tiết khác về thủ tục đấu thầu.

Điều 25.- Tổ chức, cá nhân muốn tham gia dự thầu phải gửi hồ sơ bao gồm: đơn xin tham gia, chứng chỉ về tư cách pháp nhân, giải trình về khả năng tài chính, kỹ thuật và các cam kết dự thầu.

Trong trường hợp tổ chức là một tổ hợp hoặc liên doanh thì phải đệ trình chi tiết các mối quan hệ, trách nhiệm, tỷ lệ góp vốn hoặc cổ phần của từng thành viên.

Điều 26.- Tổ chức, cá nhân trúng thầu hoặc được lựa chọn làm đối tác sẽ được quyền ký kết hợp đồng đầu khí với Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân trúng thầu hoặc đối tác đã được chọn về thời gian và địa điểm ký kết hợp đồng đầu khí. Nếu tổ chức, cá nhân trúng thầu hoặc đối tác đã được chọn không đến ký hợp đồng đầu khí theo thời gian đã thông báo thì quyết định trúng thầu hoặc quyết định lựa chọn đối tác có thể bị hủy bỏ.

Điều 27.- Giai đoạn tìm kiếm thăm dò quy định tại Điều 17 Luật Dầu khí có thể được chia thành các giai đoạn nhỏ. Thời hạn của các giai đoạn nhỏ do các bên ký kết hợp đồng đầu khí thỏa thuận.

Điều 28.- Nhà thầu phải hoàn trả diện tích tìm kiếm thăm dò theo quy định sau đây:

1. Không ít hơn 20% diện tích hợp đồng ban đầu vào cuối mỗi giai đoạn nhỏ.

2. Toàn bộ diện tích hợp đồng còn lại sau khi kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò trừ các diện tích phát triển mỏ, khai thác đầu khí và diện tích đang thăm lượng.

Nhà thầu có thể tự nguyện hoàn trả diện tích vào bất kỳ lúc nào trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò. Các vùng đã hoàn trả tự nguyện được trừ khỏi nghĩa vụ hoàn trả diện tích. Tuy nhiên, việc hoàn trả diện tích tự nguyện không làm giảm các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng đầu khí.

Diện tích hoàn trả phải tạo thành các dạng hình học đơn giản.

Các công trình cố định phải được tháo dỡ khỏi diện tích hoàn trả theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 29.- Nhà thầu và Tổng công ty Dầu khí Việt Nam phải thỏa thuận chương trình công việc trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò với các cam kết tối thiểu về khối lượng khảo sát địa vật lý, khối lượng giếng khoan, các nghiên cứu tổng hợp khác, các cam kết về đào tạo, tuyển dụng, chuyển giao công nghệ.

Ước tính chi phí cho cam kết công việc tối thiểu nói trên được coi là cam kết tài chính tối thiểu. Nhà thầu được coi là hoàn thành cam kết tài chính tối thiểu khi các cam kết công việc tối thiểu đã hoàn thành.

Trong trường hợp Nhà thầu xin chấm dứt hợp đồng, nhưng chưa hoàn thành các cam kết tối

thiểu thì phải hoàn trả cho Tổng công ty Dầu khí Việt Nam một khoản tiền tương ứng với khối lượng công việc đã cam kết thực hiện nhưng chưa hoàn thành.

Điều 30.- Trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò, nếu Nhà thầu có kế hoạch tiến hành phát triển mỏ và khai thác đầu khí thì phải trình cơ quan quản lý Nhà nước về đầu khí phê duyệt theo các quy định của Luật Dầu khí và Nghị định này.

Điều 31.- Sau khi phát hiện thấy đầu khí, Nhà thầu phải thông báo kịp thời và báo cáo các kết quả nghiên cứu, đánh giá và các tài liệu có liên quan cho cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

Nhà thầu phải lập chương trình thăm lượng mỏ và trình Tổng công ty Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

Nhà thầu phải thông báo kết quả thăm lượng cho Tổng công ty Dầu khí Việt Nam. Nếu kết quả thăm lượng cho thấy mỏ có giá trị thương mại, Nhà thầu phải tuyên bố phát hiện thương mại.

Nhà thầu phải trình cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và Tổng công ty Dầu khí Việt Nam báo cáo trữ lượng, kế hoạch đại cường, kế hoạch phát triển mỏ.

Tổng công ty Dầu khí Việt Nam và Nhà thầu phải thỏa thuận trong hợp đồng đầu khí các điều khoản về căn cứ xác định mỏ thương mại, thời hạn trình chương trình thăm lượng mỏ, kế hoạch đại cường và kế hoạch phát triển mỏ.

Dự án phát triển và khai thác mỏ chỉ được tiến hành sau khi cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Sau khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nếu Nhà thầu không tiến hành phát triển mỏ và khai thác đầu khí trong thời hạn đã quy định trong văn bản phê duyệt thì cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền được quyền thu hồi mỏ.

Điều 32.- Trong giai đoạn khai thác đầu khí, Nhà thầu có thể sử dụng đầu khí sản xuất được của diện tích hợp đồng cho các hoạt động khai thác theo định mức tiêu hao công nghệ được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chấp thuận và phù hợp với thông lệ trong công nghiệp dầu khí quốc tế.

Điều 33.- Trong quá trình khai thác đầu khí, Nhà thầu phải nộp các báo cáo về sản lượng khai thác, thành phần, tỷ trọng đầu khí khai thác được của từng mỏ, từng đối tượng khai thác.

Báo cáo trên phải bao gồm cả thông tin về số lượng dầu khí sử dụng để phục vụ khai thác, số dầu khí hao hụt hoặc bị đốt bỏ.

Điều 34.- Nhà thầu có thể sử dụng khí đồng hành khai thác được trong diện tích hợp đồng làm nhiên liệu phục vụ cho hoạt động dầu khí tại mỏ, hoặc bơm trở lại mỏ.

Chính phủ Việt Nam có quyền sử dụng không phải trả tiền khí đồng hành mà Nhà thầu có ý định đốt nếu việc này không gây cản trở cho hoạt động của Nhà thầu. Trong trường hợp đó Nhà thầu phải tạo điều kiện để công việc trên được thực hiện thuận lợi.

Khí đồng hành chỉ được đốt bỏ khi được cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí cho phép.

Điều 35.- Trong trường hợp mỏ dầu khí vượt quá phạm vi của diện tích hợp đồng dầu khí thì Tổng công ty Dầu khí Việt Nam và Nhà thầu lập dự án hợp tác để khai thác toàn bộ mỏ đó trình Chính phủ Việt Nam xem xét, phê duyệt.

Điều 36.- Trong trường hợp mỏ dầu khí của diện tích hợp đồng dầu khí kéo dài sang diện tích của các hợp đồng dầu khí khác thì các Nhà thầu, các Bên liên doanh phải thỏa thuận để khai thác chung.

Mọi thỏa thuận giữa các Nhà thầu, các Bên liên doanh về việc phát triển mỏ, khai thác chung phải được trình Chính phủ Việt Nam xem xét, phê duyệt.

Điều 37.- Tổng công ty Dầu khí Việt Nam thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động dầu khí của Nhà thầu theo quy định trong hợp đồng dầu khí.

Các cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam thực hiện quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát Tổng công ty Dầu khí Việt Nam và Nhà thầu theo chức năng quản lý Nhà nước của mình.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TIẾN HÀNH HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 38.- Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí được quyền ký kết các hợp đồng mua vật tư, thiết bị hoặc hợp đồng dịch vụ dầu khí với Nhà thầu phụ. Nhà thầu phụ được quyền ký kết các hợp đồng cung cấp vật tư, thiết bị và dịch vụ với các tổ chức, cá nhân khác.

Căn cứ vào năng lực của Nhà thầu phụ và các điều kiện cụ thể ghi trong hợp đồng ký kết giữa Nhà thầu và Nhà thầu phụ, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam có quyền chấp nhận hoặc từ chối các hợp đồng nói trên.

Nhà thầu và Nhà thầu phụ phải ưu tiên mua thiết bị, vật tư do Việt Nam chế tạo và cung cấp; ưu tiên ký kết hợp đồng dịch vụ, kể cả dịch vụ thăm dò địa chất, khoan, lặn, tàu thuyền và căn cứ trên bờ với các xí nghiệp tương ứng trong lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc bảo đảm tinh cạnh tranh về giá cả và chất lượng.

Điều 39.- Nhà thầu phải có nội quy lao động, thang bảng lương, trả thưởng, phụ cấp và các chế độ khác đối với lao động người Việt Nam và người nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam có tính đến thông lệ được áp dụng trong công nghiệp dầu khí quốc tế; phải có biểu biên chế, kế hoạch tuyển dụng lao động và kế hoạch đào tạo hàng năm.

Các văn bản trên phải được Tổng công ty Dầu khí Việt Nam xem xét trước khi đăng ký theo quy định của Bộ Luật Lao động.

Điều 40.- Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành hoạt động dầu khí phải sử dụng tối đa số lao động là người Việt Nam và chỉ tuyển dụng người nước ngoài làm những chức danh mà người Việt Nam chưa thể đảm nhận nhưng phải có kinh phí, chương trình đào tạo để người Việt Nam sớm thay thế người nước ngoài.

Việc tuyển dụng lao động là người Việt Nam phải thông qua Tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định tại Điều 18, Điều 132 Bộ Luật Lao động. Việc tuyển dụng lao động là người nước ngoài phải có giấy phép của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại Khoản 1 Điều 132 Bộ Luật Lao động.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành hoạt động dầu khí được trực tiếp tuyển chọn và ký kết hợp đồng lao động với người có giấy phép lao động. Đối với lao động kỹ thuật, quản lý thì phải thông qua Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm là đầu mối quản lý số lao động là người Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, trong việc giám sát thực hiện các hợp đồng lao động đã ký kết.

Điều 41.- Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí được miễn thuế nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất đối với các thiết bị, vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí.

Nếu chuyển giao hoặc tiêu thụ các vật tư, thiết bị này tại Việt Nam không nhằm mục đích phục vụ các hoạt động dầu khí thì phải được phép của Bộ Thương mại và phải nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Nếu chuyển nhượng các vật tư, thiết bị này nhằm mục đích phục vụ các hoạt động dầu khí thì được miễn thuế nhập khẩu nhưng phải nộp các loại thuế khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Nếu chuyển giao quyền sở hữu các vật tư, thiết bị này cho Tổng công ty Dầu khí Việt Nam theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí thì Nhà thầu được miễn thuế nhập khẩu và các loại thuế khác. Tổng công ty Dầu khí Việt Nam phải báo cáo Bộ Tài chính về việc nhận chuyển giao này để làm thủ tục nhận vốn bổ sung và nộp các loại thuế có liên quan đến chuyển quyền sở hữu tài sản.

Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan và Tổng công ty Dầu khí Việt Nam phối hợp xác định danh mục các vật tư, thiết bị được miễn thuế nhập khẩu, thuế tạm nhập, tái xuất.

Điều 42.- Tổ chức, cá nhân nước ngoài ký kết các hợp đồng dịch vụ với Nhà thầu và Nhà thầu phụ được phép mở Văn phòng hoặc trụ sở điều hành tại nơi tiến hành các dịch vụ trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của Việt Nam về việc xin phép đăng ký hoạt động, đăng ký cư trú, thuế lao động và thuê nhà làm trụ sở và thực hiện mọi nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam.

Chương V

THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 43.- Tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác dầu phải nộp thuế tài nguyên. Thuế tài nguyên đối với dầu thô được tính trên cơ sở lũy tiến từng phần của tổng sản lượng dầu thô thực, khai thác trong mỗi kỳ nộp thuế dựa theo sản lượng dầu thô bình quân mỗi ngày khai thác được của toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí với thuế suất sau đây:

Sản lượng khai thác	Trên bờ và độ sâu đến 200m nước	Độ sâu trên 200m nước
- Dưới 50.000 thùng/ngày:	8%	6%
- Từ 50.001 đến 75.000 thùng/ngày:	10%	8%
- Từ 75.001 đến 100.000 thùng/ngày:	15%	10%
- Từ 100.001 đến 150.000 thùng/ngày:	20%	15%
- Trên 150.000 thùng/ngày:	25%	20%

Trong trường hợp đặc biệt, tùy thuộc các điều kiện địa lý, kinh tế kỹ thuật cụ thể của mỏ, thuế suất thuế tài nguyên đối với dầu thô có thể được tính cao hơn hoặc bằng một mức thuế cố định do Chính phủ Việt Nam quyết định.

Điều 44.- Tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác khí thiên nhiên phải nộp thuế tài nguyên.

Thuế tài nguyên đối với khí thiên nhiên được tính trên cơ sở lũy tiến từng phần của tổng sản lượng khí thực, khai thác trong mỗi kỳ nộp thuế, dựa theo sản lượng khí bình quân mỗi ngày khai thác được của toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí với thuế suất sau đây:

Sản lượng khai thác	Trên bờ và độ sâu đến 200m nước	Độ sâu trên 200m nước
- Dưới 5 triệu m ³ /ngày:	0%	0%
- Từ 5 đến 10 triệu m ³ /ngày:	5%	3%
- Trên 10 triệu m ³ /ngày:	10%	6%

Trong trường hợp đặc biệt, tùy thuộc vào các điều kiện địa lý, kinh tế kỹ thuật cụ thể của mỏ, thuế suất thuế tài nguyên đối với khí thiên nhiên có thể được ấn định bằng mức thuế cố định do Chính phủ Việt Nam quyết định.

Điều 45.- Trong trường hợp Tổng công ty Dầu khí Việt Nam tiến hành khai thác dầu khí thì Tổng công ty Dầu khí Việt Nam là người nộp thuế.

Trong trường hợp Nhà thầu tiến hành khai thác dầu khí thì Nhà thầu là người nộp thuế.

Điều 46.- Thuế tài nguyên được thu bằng đầu khí hoặc bằng tiền, hoặc một phần bằng tiền và một phần bằng đầu khí tùy theo sự lựa chọn của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế phải thông báo cho tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác dầu khí trước 6 tháng về việc họ phải nộp thuế tài nguyên bằng tiền hay bằng đầu khí.

Nếu thuế tài nguyên được thu bằng tiền thì tiền nộp thuế là Đôla Mỹ hay bằng tiền tự do chuyển đổi khác được Bộ Tài chính chấp thuận. Trong trường hợp hợp đồng dầu khí được bán bằng đồng Việt Nam thì tiền nộp thuế tài nguyên là đồng Việt Nam.

Điều 47.- Giá tính thuế tài nguyên đối với dầu thô là giá FOB tại điểm giao nhận theo công bố giá của cơ quan được Chính phủ Việt Nam ủy quyền trên cơ sở tham khảo giá quốc tế.

Trong trường hợp không có công bố giá thì giá tính thuế tài nguyên đối với dầu thô là giá trung bình nhân của dầu thô do người bán bán theo giá

FOB tại điểm giao nhận theo hợp đồng mua bán sòng phẳng trong kỳ nộp thuế.

Trong trường hợp không có giá FOB bán theo hợp đồng sòng phẳng thì giá tính thuế tài nguyên đối với dầu thô được tính dựa trên giá FOB theo thị trường sòng phẳng trong thương mại quốc tế đối với loại dầu thô đó trong kỳ tính thuế có xét đến những giá bán của một tập hợp thích hợp ba loại dầu tương tự từ các nước Đông Nam Á với những điều chỉnh thích đáng theo chất lượng, địa điểm và các yếu tố có liên quan khác.

Giá tính thuế tài nguyên đối với khí thiên nhiên là giá tại điểm giao nhận theo công bố giá của cơ quan được Chính phủ Việt Nam ủy quyền trên cơ sở tham khảo giá quốc tế.

Điều 48.- Thuế tài nguyên được tạm nộp theo tháng dựa trên sản lượng khai thác dầu khí của tháng trước và được quyết toán theo từng quý.

Điều 49.- Nếu thuế tài nguyên được thu bằng dầu khí thì địa điểm nộp thuế là điểm giao nhận.

Trong trường hợp cơ quan thuế yêu cầu nộp thuế tài nguyên tại địa điểm khác thì người nộp thuế được trừ vào phần thuế tài nguyên phải nộp chi phí vận tải và các chi phí trực tiếp khác phát sinh do thay đổi địa điểm.

Chương VI

THUẾ LỢI TỨC, CÁC LOẠI THUẾ KHÁC VÀ LỆ PHÍ

Điều 50.- Tổ chức, cá nhân tiến hành tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí phải nộp thuế lợi tức theo quy định của Luật Dầu khí và Nghị định này.

Trong trường hợp Tổng công ty Dầu khí Việt Nam tiến hành khai thác dầu khí thì Tổng công ty Dầu khí Việt Nam là người nộp thuế.

Trong trường hợp Nhà thầu tiến hành khai thác dầu khí thì Nhà thầu là người nộp thuế.

Điều 51.- Việc xem xét giảm hoặc miễn thuế lợi tức theo quy định tại Điều 33 Luật Dầu khí được thực hiện cho những đối tượng nộp thuế tiến hành tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trong điều kiện địa lý, kinh tế, kỹ thuật khó khăn.

Điều 52.- Căn cứ tính thuế lợi tức là tổng lợi tức chịu thuế trong kỳ nộp thuế và thuế suất đã quy định tại Điều 33 Luật Dầu khí.

Tổng lợi tức chịu thuế bằng tổng doanh thu trừ đi giá trị của dầu khí đã nộp thuế tài nguyên, tiền nộp các loại thuế, lệ phí ngoài thuế lợi tức, các khoản chi phí hợp lệ được phép thu hồi trong kỳ nộp thuế.

Điều 53.- Tổng doanh thu để tính lợi tức chịu thuế là toàn bộ giá trị của dầu khí đã bán hoặc định đoạt và tất cả các thu nhập khác có liên quan đến hoạt động dầu khí.

Giá trị của dầu khí đã bán là giá trị dầu khí được bán theo các hợp đồng sòng phẳng tính theo giá FOB thực hiện tại điểm giao nhận.

Đối với các trường hợp dầu khí không được bán theo hợp đồng sòng phẳng, hoặc toàn bộ dầu khí được phân chia giữa các bên bằng hiện vật thì giá trị của dầu khí đã bán, giá trị phần dầu khí đã nộp thuế tài nguyên, giá trị phần dầu khí thu hồi vốn, giá trị phần dầu khí lãi để tính thuế chuyển lợi nhuận về nước được tính bằng cách lấy khối lượng dầu khí tương ứng nhân với giá một đơn vị sản phẩm theo giá đã quy định tại Điều 47 Nghị định này.

Điều 54.- Các chi phí không được tính vào chi phí được thu hồi bao gồm:

1. Các chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí có hiệu lực, trừ trường hợp đã được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc được cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí chấp nhận.
2. Các loại hoa hồng dầu khí và các cam kết không thu hồi khác đã thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí.
3. Lãi vay đối với số tiền đầu tư cho tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.
4. Tiền nộp phạt, bồi thường thiệt hại và các thiệt hại do lỗi của tổ chức, cá nhân đó gây ra.
5. Tiền nộp thuế lợi tức tại Việt Nam và ở nước ngoài.
6. Những thiệt hại đã được bảo hiểm đền bù.
7. Đóng góp tài trợ vì mục đích xã hội, từ thiện và các chi phí mang tính chất quà tặng.
8. Những chi phí không hợp lý, hợp lệ không thể chứng minh được do Tổng công ty Dầu khí Việt Nam và các tổ chức Việt Nam có thẩm quyền phát hiện trong kiểm toán, quyết toán thuế và thanh tra.

Điều 55.- Thuế lợi tức được thu bằng tiền, đồng tiền nộp thuế là Đôla Mỹ hoặc bằng tiền tự do chuyển đổi được Bộ Tài chính chấp thuận. Trong trường hợp dầu khí được bán bằng đồng Việt Nam thì tiền nộp thuế lợi tức là đồng Việt Nam. Thuế lợi tức được tạm nộp hàng quý và quyết toán theo năm.

Điều 56.- Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành các hoạt động dầu khí phải nộp các loại thuế, lệ phí và các khoản thu theo pháp luật Việt Nam trừ khi Luật Dầu khí có quy định khác.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 57.- Chính phủ Việt Nam thống nhất quản lý về hoạt động dầu khí. Cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về các hoạt động dầu khí.

Căn cứ vào chính sách phát triển công nghiệp dầu khí, cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí trình Chính phủ Việt Nam quyết định các vùng thuộc dự trữ quốc gia; các vùng do Tổng công ty Dầu khí Việt Nam tự tiến hành tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí; các vùng hợp tác với các Nhà thầu; các vùng cần khuyến khích đầu tư bằng các điều kiện ưu đãi.

Cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí trình Chính phủ Việt Nam phương án hợp tác quốc tế về tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.

Điều 58.- Cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí quyết định việc phân định, điều chỉnh giới hạn các lô tìm kiếm thăm dò dầu khí. Chính phủ Việt Nam quyết định các vấn đề về hợp tác tiến hành các hoạt động dầu khí tại các vùng chồng lấn với nước ngoài.

Điều 59.- Cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí xem xét, trình Chính phủ Việt Nam chuẩn y hợp đồng dầu khí, cho phép chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của hợp đồng dầu khí ký kết giữa Tổng công ty Dầu khí Việt Nam với các Nhà thầu.

Đối với các hợp đồng dầu khí ký kết giữa Tổng công ty Dầu khí Việt Nam với các Nhà thầu nước ngoài, Chính phủ Việt Nam giao cho Bộ Kế hoạch

và Đầu tư cấp giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 60.- Cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí trong phạm vi quyền hạn của mình ban hành các văn bản hướng dẫn, các quy trình quy phạm, quy chế kỹ thuật về tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.

Điều 61.- Cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí quyết định các vấn đề sau đây:

1. Kiểm tra, thanh tra các hoạt động dầu khí.
2. Trình Chính phủ Việt Nam các vấn đề về khuyến khích hoặc hạn chế xuất khẩu dầu khí.
3. Yêu cầu Nhà thầu bán một phần dầu khí cho Việt Nam sử dụng.
4. Các vấn đề quan trọng khác có liên quan đến hoạt động dầu khí.

Điều 62.- Cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra các ngành và địa phương về các vấn đề có liên quan đến hoạt động dầu khí.

Điều 63.- Để bảo đảm cho việc tiến hành các hoạt động dầu khí, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ trong việc cấp đất, sử dụng hợp lý các vùng nước, nhất là các vùng cần bảo đảm an ninh quốc gia, vùng nuôi trồng thủy sản hoặc vùng nghỉ mát, du lịch.

Chương VIII

THANH TRA CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 64.- Thanh tra các hoạt động dầu khí là thanh tra chuyên ngành nhằm bảo đảm việc chấp hành Luật Dầu khí và các văn bản pháp quy liên quan đến các hoạt động dầu khí. Cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí tổ chức thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành dầu khí và ra quyết định thanh tra các hoạt động dầu khí.

Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thành phần đoàn thanh tra.
2. Đối tượng thanh tra.
3. Nội dung thanh tra.
4. Địa điểm thanh tra.
5. Thời hạn thanh tra.

6. Những yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động đầu khí chịu sự thanh tra.

Điều 65.- Để thực hiện nhiệm vụ, đoàn thanh tra có các quyền hạn sau đây:

1. Được tạo điều kiện thuận lợi để tiến hành thanh tra.
2. Mang theo phương tiện kỹ thuật cần thiết phục vụ cho hoạt động thanh tra.
3. Yêu cầu đối tượng chịu sự thanh tra cung cấp tài liệu cần thiết trong thời hạn nhất định.

Nếu quá thời hạn đó, yêu cầu của đoàn thanh tra không được thực hiện thì đoàn thanh tra ra quyết định về việc áp dụng các biện pháp cần thiết khác để thu thập tài liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Ra quyết định đình chỉ tạm thời đối với các hoạt động đầu khí có nguy cơ gây tai nạn, tổn thất nghiêm trọng cho người, tài sản và môi trường.

Thời hạn đình chỉ tạm thời không được vượt quá 15 ngày. Trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm ra quyết định, đoàn thanh tra phải thông báo quyết định của mình cho cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và đề nghị biện pháp xử lý. Trong thời hạn 15 ngày, cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phải ra quyết định xử lý.

5. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra các đơn vị hoạt động đầu khí có vốn đầu tư nước ngoài.

6. Kiến nghị với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đầu khí.

Điều 66.- Quyết định của đoàn thanh tra được thông báo cho đối tượng chịu sự thanh tra, trong đó ghi rõ các kết luận và kiến nghị của đoàn thanh tra.

Nếu đối tượng chịu sự thanh tra không đồng ý với quyết định của đoàn thanh tra thì trong thời hạn 15 ngày, đối tượng chịu sự thanh tra đó được quyền khiếu nại lên cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phải trả lời về việc giải quyết khiếu nại đó.

Trong khi chờ kết quả giải quyết khiếu nại, đối tượng chịu sự thanh tra phải chấp hành quyết định của đoàn thanh tra.

Điều 67.- Nếu quyết định của đoàn thanh tra không được đối tượng chịu sự thanh tra tự

nguyện thi hành thì được giải quyết bằng các biện pháp cưỡng chế hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt hành chính.

Điều 68.- Khi tiến hành thanh tra, đoàn thanh tra phải tuân thủ các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Chương IX

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 69.- Mức phạt đối với các vi phạm quy định tại Điều 43 Luật Dầu khí được chi tiết như sau:

1. Tiến hành các hoạt động đầu khí trái phép thì bị phạt tới 100.000 Đôla Mỹ hoặc tương đương.

2. Không tuân thủ các quy chế quy định tại Điều 60 Nghị định này, gây thiệt hại cho tài nguyên đầu khí hoặc môi trường, hoặc làm thiệt hại tài sản Nhà nước, cá nhân thì ngoài việc bồi thường thiệt hại còn bị phạt tới 100.000 Đôla Mỹ hoặc tương đương.

3. Tiến hành các hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác đầu khí vượt quá phạm vi diện tích hợp đồng khi chưa được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cho phép thì bị phạt tới 50.000 Đôla Mỹ.

4. Khai man, trốn thuế tài nguyên, thuế lợi tức và các loại thuế khác thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế nộp thiếu, còn phải nộp tiền phạt về khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Không thông báo cho cơ quan quản lý Nhà nước về đầu khí và Tổng công ty Dầu khí Việt Nam những khoáng sản khác ngoài đầu khí hoặc cổ vật, tài sản có giá trị được phát hiện trong diện tích hợp đồng đầu khí thì bị phạt tới 10.000 Đôla Mỹ hoặc tương đương và bị tịch thu các cổ vật, tài sản đó.

6. Ngăn cản các hoạt động thanh tra thì bị phạt tới 10.000 Đôla Mỹ hoặc tương đương.

Ngoài những quy định về mức phạt trên đây, tổ chức, cá nhân có các vi phạm hành chính khác sẽ bị xử lý theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 70.- Cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí ra quyết định về việc xử lý các vi phạm và mức phạt quy định tại Điều 69 Nghị định này.

Điều 71. - Thẩm quyền xử lý các vi phạm trên đây được quy định như sau:

1. Cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí xử lý các vi phạm và định mức phạt tiền quy định tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5 Điều 69 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn thanh tra xử lý vi phạm và định mức phạt tiền quy định tại điểm 6 Điều 69 Nghị định này.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72.- Hiệp định thành lập Xí nghiệp liên doanh dầu khí Vietsovpetro và các hợp đồng dầu khí đã ký kết trước khi ban hành Luật Dầu khí và Nghị định này được tiếp tục thực hiện các quyền lợi kinh tế về thuế suất, cơ chế nộp thuế, tỷ lệ chia dầu khí lãi, tỷ lệ dầu khí thu hồi chi phí đã cam kết trong Hiệp định và các hợp đồng dầu khí này.

Điều 73.- Các cơ quan quản lý Nhà nước trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 74.- Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi quy định liên quan đến hoạt động dầu khí trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 75.- Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam và các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIẾT

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 85-CP
ngày 17-12-1996 quy định việc
thi hành Pháp lệnh về Quyền và**

**nghĩa vụ của các tổ chức trong
nước được Nhà nước giao đất,
cho thuê đất.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Pháp lệnh về Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất ngày 14 tháng 10 năm 1994 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh về Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất ngày 27 tháng 8 năm 1996;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Nghị định này quy định việc thi hành Pháp lệnh về Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất ngày 14 tháng 10 năm 1994 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh về Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất ngày 27 tháng 8 năm 1996.

Riêng việc giao khoán đất của các doanh nghiệp Nhà nước được giao đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản nói tại Khoản 1 Điều 5 của Pháp lệnh về Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất ngày 14 tháng 10 năm 1994 thì thực hiện theo Nghị định số 1-CP ngày 4-1-1995 của Chính phủ về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước.

Điều 2.- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm:

09650725

Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuac.com